



sòng lái

送来

verb phrase · send over; deliver

Example Sentences

Kuài dì yuán bǎ bāo guǒ sòng lái le
快递员把包裹送来了。

The courier delivered the package.

Péng yǒu gěi wǒ sòng lái le yī shù xiān huā
朋友给我送来了一束鲜花。

My friend sent over a bouquet of flowers.

Zhè chǎng yǔ sòng lái le jiǔ wéi de qīng liáng
这场雨送来了久违的清凉。

This rain brought long-awaited coolness.

Trace each character, then write the word on your own.

送	送	送	送	送	送	送	送	送	送	送
送										
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来	